



DOI:10.22144/ctujos.2024.419

THỰC TRẠNG NĂNG LỰC GIAO TIẾP SỰ PHẠM CỦA SINH VIÊN NGÀNH SỰ PHẠM VẬT LÝ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ VÀ BIỆN PHÁP PHÁT TRIỂN

Trần Hoàng Gia An¹ và Đỗ Thị Phương Thảo^{2*}

¹Lớp Sư phạm Vật lý Khóa 46, Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

²Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): dpthao@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 21/03/2024

Sửa bài (Revised): 02/04/2024

Duyệt đăng (Accepted): 30/06/2024

Title: Understanding the Current Status of Communication Competence and Critical Thinking of Physics Student Teachers

Author(s): Tran Hoang Gia An¹ and Do Thi Phuong Thao^{2*}

Affiliation(s): ¹Physics Teacher Education Class, Course 46, School of Education, Can Tho University, Viet Nam; ²Department of Physics Teacher Education, School of Education, Can Tho University, Viet Nam

TÓM TẮT

Nghiên cứu đã khảo sát 125 sinh viên (SV) ngành Sư phạm Vật lý (SPVL) các khóa 46, 47 và 48 nhằm tìm hiểu thực trạng năng lực giao tiếp sự phạm của SV và ý kiến về các biện pháp phát triển các nhóm năng lực này. Phiếu hỏi gồm các câu hỏi theo thang Likert 5 mức độ và các câu hỏi mở nhằm hiểu rõ hơn các điểm mạnh, điểm yếu và biện pháp phát triển. Dựa trên tự đánh giá của SV, điểm trung bình cho năng lực giao tiếp bằng lời nói và bằng văn bản đều ở mức Khá, tuy nhiên SV thể hiện những điểm yếu về giao tiếp phi ngôn ngữ và sự tự tin. Các biện pháp được đề xuất nhìn chung đều nhận được sự ủng hộ của các SV tham gia trả lời khảo sát và SV còn đề xuất thêm những giải pháp khác đa dạng nhằm phát triển các nhóm năng lực này.

Từ khóa: Biện pháp phát triển, chất lượng đào tạo, năng lực giao tiếp, sinh viên, sư phạm Vật lý

ABSTRACT

The study surveyed 125 students majoring in Physics Teacher Education in courses 46, 47 and 48 to find out the current status of students' communication abilities and opinions on measures to develop these groups of competencies. The questionnaire includes questions on a 5-level Likert scale and open-ended questions about their strengths and weaknesses in communication as well as their rationale for the proposed solutions. Based on students' self-assessment, the average scores for verbal and written communication skills are at a Good level. However, students show weaknesses in non-verbal communication and confidence. The proposed measures generally received support from students who responded to the survey, and students also proposed other diverse solutions to develop these competency groups.

Keywords: Solutions, communication skills, Physics Teacher Education, students, training quality

1. GIỚI THIỆU

Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế thế giới (Organisation for Economic Co-operation and Development - OECD) đề nghị phát triển cho người học của thế kỷ 21 hai định hướng cốt lõi về năng lực, gồm "định hướng thông tin" (Information dimension) và "định hướng giao tiếp" (Communication dimension). Trong định hướng giao tiếp, "giao tiếp hiệu quả" (effective communication) được nhắc đến đầu tiên (Ananiadou & Claro, 2009, tr. 10). Năng lực giao tiếp tiếp tục được OECD nhấn mạnh trong nhiều tài liệu về giáo dục sau đó (OECD, 2018), chứng tỏ tầm quan trọng vượt trội của nhóm năng lực này trong việc đào tạo người học trong thời đại mới.

Giao tiếp cũng nằm trong nhóm năng lực chung cần được tập trung phát triển cho học sinh (HS) theo chương trình giáo dục phổ thông tổng thể 2018 (Ministry of Education and Training, 2018). Chính vì vậy, giáo viên (GV) có nhiệm vụ phát triển nhóm năng lực này ở HS của mình. Để thực hiện tốt nhiệm vụ, chính bản thân GV phải thể hiện được năng lực giao tiếp hiệu quả. Tuy nhiên, tất cả mọi năng lực cần được phát triển thông qua đào tạo và tự rèn luyện chứ không tự nhiên có sẵn, và sinh viên (SV) khối ngành Sư phạm (SP) là nhóm đối tượng rất cần được chú trọng phát triển các kỹ năng này. Khả năng giao tiếp không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả giảng dạy và giáo dục của giáo viên nói chung mà còn là kỹ năng quan trọng trong cuộc sống cá nhân, góp phần tạo dựng mối quan hệ tốt với HS, đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng.

Trong những nghiên cứu trước đây, ý thức về hiệu quả và kỹ năng giao tiếp của SV SP đã được tìm hiểu bởi Saka and Surmeli (2010) dựa trên khảo sát 130 SV SP các môn Khoa học tự nhiên tại Đại học Marmara, Thổ Nhĩ Kỳ. Thang đo kỹ năng giao tiếp được sử dụng để đánh giá kỹ năng giao tiếp trên nhóm SV này. Kết quả cho thấy: 1) nhận thức về kỹ năng giao tiếp của SV SP ở mức cao; 2) không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về nhận thức của SV SP về mức độ giao tiếp xét theo giới tính của họ; và 3) niềm tin về hiệu quả học tập và giảng dạy trong tương lai của SV SP tương quan thuận với kỹ năng giao tiếp của họ. Việc chú trọng đào tạo cũng như bổ sung các khóa bồi dưỡng năng lực giao tiếp cho SV SP nói chung cũng được đề xuất.

Thực tế, một quá trình học tập hiệu quả không thể thiếu việc giao tiếp thông qua nhiều kênh khác nhau với nhiều đối tượng khác nhau. SV SP phải thực hiện thường xuyên các phương thức giao tiếp như giao tiếp với thầy cô và bạn bè, tập giao tiếp với

HS và phụ huynh HS... Tuy nhiên, nghiên cứu gần đây của Bedir (2019) về niềm tin và nhận thức của SV SP tiếng Anh về kỹ năng học tập và đổi mới của thế kỷ 21, gọi tắt là 4C (bao gồm giao tiếp, hợp tác, tư duy phân biện và sáng tạo) cho thấy rằng SV SP tiếng Anh hiện quan tâm nhiều đến sự tích hợp công nghệ vào việc giảng dạy trên lớp nhưng quan tâm và tham gia vào các hoạt động 4C ở mức độ vừa phải mặc dù họ đánh giá cao về chúng.

Pham (2015) đã nghiên cứu "Năng lực giao tiếp của SV trường Đại học Trà Vinh" nhằm tìm hiểu thực trạng năng lực giao tiếp và các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực này của sinh viên với số lượng người tham gia khảo sát là 178 SV thuộc các ngành học khác nhau. Kết quả cho thấy năng lực giao tiếp của SV Trường Đại học Trà Vinh được đánh giá ở mức khá và bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố như ngành học, nhận thức của bản thân SV, sự quan tâm của giảng viên đối với việc đào tạo, bồi dưỡng năng lực giao tiếp cho SV..., trong đó "tính tích cực học tập, rèn luyện năng lực giao tiếp" và "môi trường học tập, rèn luyện năng lực giao tiếp" là những yếu tố có ảnh hưởng nhiều nhất.

Tuy nhiên, đối với ngành Sư phạm Vật lý (SPVL), chưa có nhiều nghiên cứu về thực trạng cũng như giải pháp phát triển năng lực giao tiếp của SV. Lưu ý rằng việc đánh giá thực trạng và sự phát triển năng lực giao tiếp của SV SP là cần thiết để có chiến lược đào tạo GV hiệu quả, đặc biệt trong bối cảnh tất cả các ngành đào tạo sư phạm phải được kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT (Ministry of Education and Training, 2016). Chính vì vậy, nghiên cứu này tập trung vào việc tìm hiểu thực trạng năng lực giao tiếp của SPVL trường Đại học Cần Thơ và các biện pháp phát triển năng lực này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp điều tra xã hội học được sử dụng thông qua việc gửi phiếu khảo sát (bản in) đến tất cả 160 SV ngành SPVL thuộc 3 khóa 46, 47 và 48 tại Trường Đại học Cần Thơ. Thời gian khảo sát là tháng 9 và 10 năm 2023. Phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng, trong đó người tham gia tự nguyện điền phiếu và gửi về cho nhóm nghiên cứu sau khi điền xong. Theo cách tính cỡ mẫu do Yamane (1967, tr. 886) đề xuất, $n = \frac{N}{1+N(e)^2}$, trong đó $N = 160$ SV, $e = 0,05$ (độ tin cậy 95% và $p = 0,5$), mẫu có thể chấp nhận được cho nghiên cứu này là 114. Có tất cả 125 SV thuộc các khóa trên đã gửi phản hồi, đạt tỉ lệ 78,13% và đảm bảo yêu cầu về cỡ mẫu.

Trong số SV phản hồi, có SV khóa 46 (năm 4) có 59 bạn tham gia chiếm 47,2%, khóa 47 (năm 3) có 52 bạn chiếm 41,6% và khóa 48 (năm 2) có 14 bạn tham gia chiếm 11,2%. Lưu ý rằng số SV khóa 48 chỉ chiếm 15/160 tổng số SV của 3 khóa do chỉ tiêu tuyển sinh khóa này khá thấp. Riêng SV K49 (năm nhất) không được gửi phiếu khảo sát do tại thời điểm thực hiện nghiên cứu, các SV này đang học Giáo dục Quốc phòng và An ninh tại khu Hòa An, Trường Đại học Cần Thơ.

Các câu hỏi về năng lực giao tiếp được sử dụng và thiết kế dựa trên việc tổng hợp những yếu tố liên quan được đề cập bởi các công trình nghiên cứu ở trong bài viết này và bổ sung, cũng như sắp xếp lại theo ý đồ nghiên cứu của nhóm tác giả. Cụ thể, các khía cạnh trong năng lực thực hiện quá trình giao tiếp của SV theo Phạm (2015) và những biểu hiện trong giao tiếp mà Hacicaferoğlu (2014) đề cập là nền tảng để xây dựng các câu hỏi về năng lực giao tiếp. Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn điểm mạnh cũng như điểm yếu của SV SPVL, năng lực giao tiếp được tách ra thành hai nhóm: bằng lời nói và bằng văn bản. Ngoài ra, các câu hỏi mở nhằm tìm hiểu điểm mạnh, điểm yếu và ý kiến về các biện pháp phát triển năng lực giao tiếp của SV được đưa vào để có thể hiểu sâu hơn về vấn đề, có thêm thông tin từ góc nhìn của SV.

Ứng với các khía cạnh của năng lực giao tiếp, SV được yêu cầu chọn mức độ phù hợp về sự thường xuyên thể hiện các khía cạnh của năng lực giao tiếp hoặc mức độ tự tin hoặc ủng hộ của mình trong các hoạt động và cho các biện pháp phát triển dựa trên thang Likert 5 mức độ (từ 1 đến 5). Điểm trung bình được phân tích dựa theo giá trị khoảng cách thay vì cách làm tròn toán học. Cụ thể, ứng với 5 mức độ như trên với 4 khoảng giữa các mức độ, mỗi khoảng bình quân 0,8 điểm, kết quả định lượng được hiểu như sau: 1,00-1,80: Kém/Không bao giờ/Rất không nên; 1,81-2,60: Yếu/Rất ít khi/Không nên; 2,61-3,40: Trung bình/Thỉnh thoảng/Trung tính; 3,41-4,20: Khá/Thường xuyên/Nên; và 4,21-5,00: Tốt/Luôn luôn/Rất nên (tùy câu hỏi mà có nhãn diễn giải phù hợp).

Ngoài ra, SV chấm điểm năng lực giao tiếp của bản thân và tầm quan trọng của các nhóm năng lực này trên thang từ 0 (Rất kém) đến 10 (Rất tốt / Rất lớn). Thang điểm 10 được sử dụng trong các câu hỏi tự chấm điểm do đây là thang điểm thông dụng mà tất cả SV đều đã quen thuộc từ bậc phổ thông đến đại học. Kết quả được diễn giải theo 5 mức độ (mỗi khoảng bình quân 2,0 điểm, làm tròn theo quy ước toán học đối với các số lẻ) như sau: 0-2: Rất kém; 3-

4: Kém; 5-6: Trung bình; 7-8: Khá tốt / Khá lớn; 9-10: Rất tốt / Rất lớn.

Dữ liệu định lượng được phân tích thống kê mô tả bằng Excel. Dữ liệu định tính được nhóm theo các nhóm nội dung được xuất hiện nhiều nhất và tính tần suất các ý kiến phản hồi.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Kết quả khảo sát một số khía cạnh chung

Điểm đánh giá chung về mức độ quan trọng và mức năng lực của các khía cạnh trong năng lực giao tiếp trong công việc và cuộc sống của SV SPVL (SV cho điểm từ 0 đến 10) được thể hiện như sau (Bảng 1):

Bảng 1. Điểm đánh giá chung một số khía cạnh

Nội dung	Điểm trung bình	Diễn giải
Mức độ quan trọng của năng lực giao tiếp trong công việc và cuộc sống	7,91	Khá lớn
Năng lực giao tiếp bằng lời nói của bản thân	7,15	Khá tốt
Năng lực giao tiếp bằng văn bản của bản thân	7,90	Khá tốt

Bảng 1 cho thấy tất cả các khía cạnh đều được đánh giá ở mức Khá tuy nhiên có sự chênh lệch điểm số nhất định. Cụ thể, nhìn chung SV SPVL của Trường Đại học Cần Thơ đánh giá cao tầm quan trọng của năng lực giao tiếp (7,91) trong công việc và cuộc sống và tự đánh giá năng lực giao tiếp của mình ở mức Khá tốt, tuy nhiên năng lực giao tiếp bằng lời nói nhìn chung chưa tốt bằng năng lực giao tiếp bằng văn bản với sự chênh lệch điểm khá lớn (0,75).

3.2. Kết quả khảo sát năng lực giao tiếp bằng lời nói

Kết quả tự đánh giá của SV SPVL về các khía cạnh của năng lực giao tiếp bằng lời nói tại thời điểm khảo sát thu được được trình bày trong Bảng 2.

Kết quả nghiên cứu ở Bảng 2 cho thấy điểm trung bình năng lực giao tiếp bằng lời nói của sinh viên nằm ở mức Khá (3,62). Kết quả này tương thích với điểm tự đánh giá tổng thể ở Bảng 1 và với nghiên cứu trước đó của Phạm (2015) đối với SV Đại học Trà Vinh. Xét riêng từng yếu tố, hầu hết các khía cạnh biểu hiện của năng lực giao tiếp bằng lời nói nằm ở mức từ Trung bình đến Khá (3,12 – 4,12) trong đó khả năng “Điều chỉnh ngôn ngữ giao tiếp phù hợp đối tượng giao tiếp” được đánh giá là tốt nhất (4,12), kế đến là khả năng “Duy trì được ngữ

điều tôn trọng người giao tiếp trong suốt quá trình giao tiếp” (4,03) và “Chấp nhận những ý kiến khác với mình khi được cung cấp lý do thích đáng” (3,85). Như vậy, nhìn chung, SV SPVL có thể thể hiện cá tính riêng của mình trong giao tiếp bằng lời nói, cởi mở trong việc chấp nhận các quan điểm đa chiều (đây cũng là nền tảng của tư duy phân biện) và thể hiện sự tôn trọng đối với người đối thoại, có sự tập trung, lắng nghe và linh hoạt điều chỉnh được ngôn ngữ giao tiếp... (mức Khá). Các yếu tố này là những nền tảng trong giao tiếp nói chung. Tuy nhiên, xét về các yếu tố tâm lý trong giao tiếp, SV SPVL chưa thể hiện tốt sự tự tin cũng như khả năng truyền đạt thông tin rõ ràng, thuyết phục và khả năng sử dụng các kênh giao tiếp phi

ngôn ngữ khi điểm cho các nội dung này đều rơi vào mức Trung bình. Điều này là điểm khác biệt so với nghiên cứu của Phạm (2015) khi tác giả chỉ ra SV Đại học Trà Vinh “thể hiện sự tự tin trong giao tiếp” ở mức điểm khá cao (đứng thứ 2 trong các nhóm khía cạnh được đánh giá cao nhất).

Lưu ý rằng nghiên cứu của Lundquist et al. (2013) đã chỉ ra rằng điểm tự đánh giá về năng lực giao tiếp của SV có thể khác biệt so với điểm đánh giá của giảng viên, ví dụ như trong nghiên cứu của họ thì điểm tự đánh giá của sinh viên có xu hướng thấp hơn so với điểm chính thức do giảng viên công bố.

Bảng 2. Năng lực giao tiếp bằng lời nói

Trong giao tiếp bằng lời nói với giảng viên và các bạn học trong lớp, tôi	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	Diễn giải
1. Cảm thấy tự tin	3,33	0,811	9	Trung bình
2. Thể hiện được sự tự tin của mình	3,14	0,868	14	Trung bình
3. Không có những cử chỉ thể hiện sự căng thẳng hay lo lắng	3,26	0,842	11	Trung bình
4. Duy trì được ngữ điệu tôn trọng người giao tiếp trong suốt quá trình giao tiếp	4,03	0,832	2	Khá
5. Điều chỉnh ngôn ngữ giao tiếp phù hợp đối tượng giao tiếp	4,12	0,703	1	Khá
6. Nói chuyện lưu loát, tự nhiên	3,50	0,714	7	Khá
7. Có khả năng giao tiếp bằng mắt hiệu quả	3,25	0,829	12	Trung bình
8. Có khả năng giao tiếp bằng các ngôn ngữ cơ thể khác một cách phù hợp và hiệu quả	3,12	0,829	15	Trung bình
9. Có khả năng lắng nghe và hiểu ý kiến của người khác nhanh chóng.	3,65	0,743	5	Khá
10. Có khả năng tập trung, chú ý vào nội dung trao đổi	3,82	0,766	4	Khá
11. Có khả năng truyền đạt ý kiến và thông tin một cách rõ ràng và logic bằng lời nói.	3,36	0,756	8	Trung bình
12. Có khả năng giải thích và trình bày các vấn đề phức tạp một cách ngắn gọn, dễ hiểu.	3,24	0,837	13	Trung bình
13. Có khả năng thuyết phục người khác nghe theo ý kiến của mình.	3,30	0,785	10	Trung bình
14. Có khả năng chấp nhận những ý kiến khác với mình khi được cung cấp lý do thích đáng	3,85	0,804	3	Khá
15. Thể hiện được cá tính riêng của mình.	3,64	0,807	6	Khá
Trung bình	3,62	0,786		Khá

Có tổng số 91 SV chia sẻ thêm về điểm mạnh trong giao tiếp bằng lời nói của mình, trong đó những điểm mạnh tiêu biểu, thường gặp là: Khả năng nói chuyện rõ ràng, dễ hiểu, lưu loát, tự nhiên (23 SV); khả năng lắng nghe và tiếp thu ý kiến (11 SV); sự tự tin (8 SV); khả năng tập trung (4 SV). Ngoài ra, còn rất nhiều điểm mạnh riêng biệt của các cá nhân sinh viên như sự hài hước, vui vẻ, khả năng lập luận... Một số bạn cho rằng mình “Nói nhiều” hay “Ham nói” và cho rằng đây cũng là thế mạnh của mình vì dễ giao tiếp với mọi người xung quanh.

Về điểm yếu trong giao tiếp bằng lời nói, có 87 SV chia sẻ thêm về bản thân mình với các điểm yếu thường gặp như: Không diễn đạt được hết những gì muốn nói/như trong suy nghĩ (18 SV); Thiếu tự tin (11 SV); Chưa có khả năng giao tiếp bằng mắt và cử chỉ cơ thể (6 SV); Chưa lưu loát, tự nhiên khi nói (6 SV). Ngoài ra, một số điểm yếu của bạn này lại trái ngược với các bạn khác do cá tính riêng của mỗi người, ví dụ như có bạn cho rằng việc mình “nói nhiều”, “nói dai” là điểm yếu thì bạn khác lại có điểm yếu là “rụt rè”, “nhút nhát”.

Như vậy, trong đào tạo ngành SPVL nói riêng và các ngành SP nói chung, các nhà giáo dục cần chú ý phát triển những khía cạnh còn yếu trong giao tiếp cho SV. Lưu ý rằng việc tập huấn để SV trở nên tự tin và thể hiện được sự tự tin khi giao tiếp cần qua một quá trình lâu dài có sự chủ tâm đào tạo với các cơ hội giao tiếp được cung cấp cho SV trong xuyên suốt quá trình đào tạo chứ không thể hoàn thiện qua một khóa học giao tiếp nhất định.

Nghiên cứu nhằm phát triển năng lực giao tiếp của SV SPVL có thể kể đến như nghiên cứu nhằm nâng cao kỹ năng giao tiếp của SV SPVL thông qua phòng thực hành tư duy bậc cao (Higher Order Thinking Laboratory) về mạch điện của Malik et al. (2018). Kỹ năng giao tiếp của SV SPVL còn thấp thông qua quan sát tại một trong những trường đại học ở tỉnh Tây Java, Indonesia khi SV gặp khó khăn trong việc mô tả sơ đồ, giải thích mối quan hệ giữa các biến vật lý, chuyển đổi dữ liệu thành bảng và biểu đồ, xây dựng dữ liệu theo phương pháp toán học và trình bày kết quả. Kết quả thực nghiệm giải pháp cho thấy các kỹ năng giao tiếp của SV SPVL có thể tăng lên thông qua việc giải quyết vấn đề và hoạt động thực hành. Đây có thể là một giải pháp nhằm phát triển khả năng giải thích và trình bày các vấn đề phức tạp của SV SPVL Trường Đại học Cần Thơ.

Bảng 3. Năng lực giao tiếp bằng văn bản

Trong giao tiếp bằng văn bản (email, SMS, zalo...) với giảng viên và các bạn học, tôi	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	Diễn giải
1. Cảm thấy tự tin	4,00	0,803	2	Khá
2. Sử dụng được ngôn ngữ giao tiếp phù hợp đối tượng giao tiếp	4,29	0,693	1	Tốt
3. Có khả năng hiểu ý kiến của người khác nhanh chóng	3,92	0,758	3	Khá
4. Có khả năng truyền đạt ý kiến và thông tin một cách rõ ràng và logic bằng văn bản.	3,84	0,797	4	Khá
5. Có khả năng giải thích và trình bày các vấn đề phức tạp một cách ngắn gọn, dễ hiểu bằng văn bản.	3,62	0,840	6	Khá
6. Có khả năng thuyết phục người khác nghe theo ý kiến của mình.	3,54	0,809	7	Khá
7. Thể hiện được cá tính riêng của mình.	3,79	0,883	5	Khá
Trung bình	3,92	0,786		Khá

Có thể thấy khả năng “sử dụng được ngôn ngữ giao tiếp phù hợp đối tượng giao tiếp” tiếp tục được đánh giá ở mức cao nhất trong bảng và xếp loại Tốt (4,29), tương tự như khả năng “điều chỉnh ngôn ngữ giao tiếp phù hợp đối tượng giao tiếp” trong giao tiếp bằng lời nói. Đây là yếu tố duy nhất mà SV SPVL tự đánh giá mình ở mức Tốt trong khi các khía cạnh còn lại đều được đánh giá ở mức Khá.

Ngoài ra, Erwin et al. (2019) khi tìm hiểu về nhận thức của SV SPVL về giao tiếp khoa học dựa trên ý kiến khảo sát của 36 SV đã cho thấy các SV SPVL trên cho rằng việc phát triển các kỹ năng giao tiếp khoa học có thể được thực hiện thông qua học tập theo chủ đề, đặc biệt đối với môn Vật lý. Đây cũng có thể là một định hướng để phát triển một số khía cạnh của năng lực giao tiếp, cụ thể là giao tiếp khoa học, cho SV SPVL. Tuy nhiên, vẫn còn một số kết quả đáng lo ngại khi một số GV Vật lý tương lai đồng ý với nhận định rằng HS chỉ cần học Vật lý từ lời giải thích của giáo viên là đủ, không cần đọc sách giáo khoa hay các bài báo khoa học và tài liệu khoa học khác. Do đó, Erwin et al. (2019) đề xuất cần phát triển sự hiểu biết của SV SPVL về các khía cạnh cần học tập và rèn luyện trong việc phát triển kỹ năng giao tiếp khoa học.

3.3. Kết quả khảo sát năng lực giao tiếp bằng văn bản

Năng lực giao tiếp bằng văn bản của SV SPVL với giảng viên và bạn bè nhìn chung nhận được điểm số đánh giá cao hơn so với việc giao tiếp bằng lời nói khi không có khía cạnh nào ở mức “Trung bình”, (Bảng 3).

Bên cạnh đó, việc SV SPVL “cảm thấy tự tin” trong giao tiếp bằng văn bản (4,0) hơn hẳn so với khi giao tiếp bằng lời nói (3,33) chứng tỏ những người tham gia cảm thấy thoải mái tự tin hơn khi không phải đối diện trực tiếp với người nói, đặc biệt là khi SV đã tự đánh giá những điểm yếu lớn nhất trong giao tiếp bằng lời nói thuộc về việc sử dụng ngôn ngữ cơ thể, cử chỉ và giao tiếp bằng mắt. Việc tránh thể hiện những điểm yếu giao tiếp này thông

qua hình thức sử dụng văn bản hiển nhiên giúp SV cảm thấy tự tin hơn. Tuy nhiên, việc giải thích và trình bày vấn đề phức tạp cũng như thuyết phục người khác vẫn luôn là những điểm yếu trong giao tiếp của SV SPVL, bất kể dưới hình thức nào, và do đó, rất cần được chú trọng phát triển.

Thực tế, SV chia sẻ thêm về các điểm mạnh và điểm yếu trong giao tiếp bằng văn bản của mình, tiêu biểu như sau:

- Điểm mạnh (93 SV cho ý kiến): Tự tin, thoải mái (17 SV); Trình bày ý rõ ràng, dễ hiểu (15 SV) và diễn đạt ngắn gọn nhưng rõ ràng (6 SV); Sử dụng ngôn ngữ phù hợp (7 SV)...

- Điểm yếu (82 SV cho ý kiến): Các ý kiến khá rải rác chứ không tập trung, tuy nhiên có thể kể đến một số điểm yếu thường gặp mà SV tự nhìn nhận như: Không hiểu được ý của người khác qua văn bản (8 SV); (Đôi khi) không diễn đạt rõ hết ý của mình (7 SV) hoặc thường viết tắt khiến người khác khó

hiểu (3 SV); Sai chính tả hoặc mắc lỗi diễn đạt văn bản (2 SV) và các vấn đề khác.

Kết quả cho thấy sự phức tạp trong việc phát triển năng lực giao tiếp cho SV SPVL khi mỗi cá nhân có thể có những điểm mạnh – yếu khác nhau, và bị chi phối bởi nhiều yếu tố nền tảng của cá nhân như khả năng sử dụng ngôn ngữ, sự tự tin của bản thân... Chính vì vậy, để phát triển tốt nhất năng lực giao tiếp cho SV SPVL nói riêng và SV SP nói chung, cần sự phối hợp của nhiều bên liên quan và xuyên suốt trong quá trình đào tạo.

3.4. Kết quả khảo sát về mức độ tự tin trong các hoạt động giao tiếp cụ thể

Khá thống nhất với kết quả thu được về sự tự tin trong giao tiếp bằng lời nói và bằng văn bản, kết quả tổng thể về mức độ tự tin của SV SPVL trong các hoạt động giao tiếp thường gặp hiện ở mức Trung bình (Bảng 4).

Bảng 4. Mức độ tự tin trong các hoạt động giao tiếp cụ thể

Hoạt động	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	Diễn giải
1. Giao tiếp với bạn học trong các buổi thảo luận ở lớp học	3,50	0,725	2	Khá
2. Giao tiếp với các thành viên nhóm trong thảo luận nhóm ngoài giờ học.	3,69	0,766	1	Khá
3. Báo cáo và phản hồi trước các bạn học trong các buổi thuyết trình hoặc báo cáo.	3,14	0,855	5	Trung bình
4. Giao tiếp với giảng viên trong các buổi học	3,02	0,866	6	Trung bình
5. Giao tiếp với giảng viên qua văn bản như viết email, SMS hoặc zalo...	3,46	0,884	3	Khá
6. Giao tiếp với cán bộ phòng ban tại các văn phòng	3,00	0,925	7	Trung bình
7. Giao tiếp trong các hoạt động ngoại khóa và phục vụ cộng đồng.	3,15	0,871	4	Trung bình
8. Giao tiếp với học sinh (nếu có)	2,72	1,683	8	Trung bình
Trung bình	3,21	1,204		Trung bình

Các hoạt động mà SV cảm thấy tự tin nhất đều thuộc về nhóm hoạt động giao tiếp với bạn bè. Điều này không có gì lạ nếu xét về tâm lý học, khi việc trò chuyện với bạn bè cùng trang lứa luôn đem lại sự thoải mái nhất cho mọi người. Chính vì vậy, dân gian có câu “Học thầy không tày học bạn”. Tuy nhiên, sự tự tin trong việc “báo cáo và phản hồi trước các bạn học trong các buổi thuyết trình hoặc báo cáo” chỉ ở mức Trung bình, chứng tỏ SV SPVL nói chung chưa thực sự tự tin trong các hoạt động học tập này và cần được hỗ trợ, rèn luyện nhiều hơn.

Số liệu khảo sát trong Bảng 4 chứng tỏ rằng SV SPVL còn thiếu tự tin trong giao tiếp với HS, cán bộ phòng ban, và trực tiếp với giảng viên trên lớp học

(cả ba hoạt động này đều có mức tự tin Trung bình). Thay vào đó, việc trao đổi với giảng viên qua kênh văn bản lại giúp SV tự tin hơn đáng kể (mức Khá). Kết quả này cho thấy giảng viên nên khai thác các kênh trao đổi thông tin, phản hồi với SV qua các hình thức văn bản, ví dụ như khai thác sử dụng hệ thống e-learning hoặc các nền tảng lớp học điện tử như Google Classroom, đặt các câu hỏi lồng ghép khi xem video bài giảng trên Edpuzzle... để SV tự tin hơn trong việc trao đổi các vấn đề với giảng viên và để SV có cơ hội luyện tập các cách thức giao tiếp đa dạng.

3.5. Kết quả khảo sát về các hoạt động phát triển năng lực giao tiếp của SV

Với câu hỏi “Bạn đã từng thực hiện các hoạt động nào sau đây để phát triển năng lực giao tiếp của mình?”, kết quả khảo sát ý kiến của SV SPVL về các hoạt động để phát triển năng lực giao tiếp của bản thân cho kết quả như được trình bày trong Bảng 5, trong đó mức độ thường xuyên thực hiện các hoạt động có sự chênh lệch lớn, từ “Rất ít khi”, “Thỉnh thoảng” cho đến “Thường xuyên” (2,04 – 3,64). Lưu ý rằng có 2 SV cung cấp câu trả lời bổ sung (Hoạt

động 8) thay vì chọn từ các lựa chọn được cung cấp sẵn.

Như vậy, những hoạt động thường xuyên được SV SPVL thực hiện nhằm phát triển năng lực giao tiếp bao gồm việc “Lắng nghe góp ý của thầy cô, bạn bè và điều chỉnh” (3,73) và “Tự rèn luyện, rút kinh nghiệm qua giao tiếp thực tế” (3,64). Các hoạt động còn lại chỉ thỉnh thoảng, hoặc rất ít khi được thực hiện. Điều này chứng tỏ việc các giảng viên phản hồi, góp ý cho SV để SV hoàn thiện các năng lực nằm trong nhóm biện pháp quan trọng nhất cần chú trọng.

Bảng 5. Các hoạt động để phát triển năng lực giao tiếp của bản thân

Hoạt động đã thực hiện	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	Diễn giải
1. Tham gia khóa học giao tiếp	2,12	1,140	6	Rất ít khi
2. Tự học qua sách và tài liệu	3,00	0,984	3	Thỉnh thoảng
3. Tự rèn luyện, rút kinh nghiệm qua giao tiếp thực tế	3,64	0,756	2	Thường xuyên
4. Lắng nghe góp ý của thầy cô, bạn bè và điều chỉnh	3,73	0,919	1	Thường xuyên
5. Tham gia câu lạc bộ hoặc tổ chức SV	2,62	1,106	4	Thỉnh thoảng
6. Tham gia các buổi thảo luận, diễn đàn hoặc hội thảo về giao tiếp	2,45	1,125	5	Rất ít khi
7. Tham gia các cuộc thi về giao tiếp	2,04	1,050	7	Rất ít khi
8. Tham gia các buổi tiệc xã giao	2,00	0	-	Thỉnh thoảng

* Lưu ý: Hoạt động 1 đến 7 có 123 SV cung cấp thông tin. Hoạt động 8 có 2 SV cung cấp thông tin, do đó mục 8 không được đưa vào tính xếp hạng.

3.6. Kết quả khảo sát về biện pháp phát triển năng lực giao tiếp

Trong nội dung này, câu hỏi xin ý kiến về các biện pháp phát triển năng lực giao tiếp được đưa ra với các mức điểm gồm: 1-Hoàn toàn không nên thực hiện; 2- Không nên thực hiện; 3-Không ý kiến; 4-Nên thực hiện; và 5-Rất nên thực hiện. Kết quả được thống kê trong Bảng 6 với tất cả biện pháp đều được SV SPVL ủng hộ “Nên thực hiện”. Trong số các biện pháp được đề xuất, việc “tổ chức học phần "Giao tiếp sư phạm" dạng tự chọn” được điểm số cao nhất, cho thấy nhu cầu và sự ủng hộ của SV SPVL trong việc mở lớp học phần này. Việc được đào tạo bài bản qua khóa học “Giao tiếp sư phạm” có thể làm tăng mức độ tự tin và năng lực thực hiện trong các hoạt động giao tiếp với HS, giao tiếp với các bên liên quan trong các hoạt động ngoại khóa và phục vụ cộng đồng cũng như trong giao tiếp với giảng viên và đồng nghiệp tương lai. Đây đều là những nội dung mà đa số SV SPVL chưa cảm thấy tự tin như đã được trình bày trong Bảng 4. Kết quả này có thể là minh chứng rõ ràng để Khoa Sư phạm

tổ chức xây dựng và mở bổ sung các học phần kỹ năng mềm cho SV SP nói chung.

Ngoài ra, đa số SV đồng thuận việc “tất cả giảng viên lồng ghép tập huấn năng lực giao tiếp trong các buổi học và báo cáo/thuyết trình”. Thực tế, đây có thể xem là biện pháp hiệu quả và thiết thực nhất trong phát triển năng lực nói chung cho SV khi chương trình đào tạo đã được ban hành, và rất cần sự phối hợp đồng bộ giữa các giảng viên.

Khoảng cách điểm chênh lệch giữa các biện pháp không quá lớn, biện pháp đứng đầu bảng và cuối bảng chỉ lệch nhau 0,13 chứng tỏ ý nghĩa khác biệt về thống kê không đáng kể.

Ngoài ra, có 69 SV đề xuất thêm một số ý kiến để phát triển năng lực giao tiếp qua quá trình học tập, rèn luyện. Các ý kiến khá tập trung, bao gồm:

- Tổ chức những buổi / hoạt động nhóm và thảo luận, hoạt động tập huấn, diễn đàn trao đổi, giao lưu và các hội thi nhằm phát triển năng lực giao tiếp cho SV (33 SV). Nhóm ý kiến này lần nữa khẳng định các biện pháp được đề xuất trong Bảng 6 đã được nhiều SV SPVL quan tâm và ủng hộ thực hiện.

Bảng 6. Biện pháp phát triển năng lực giao tiếp được đề xuất

Biện pháp	Điểm trung bình	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	Diễn giải
1. Tổ chức học phần "Giao tiếp sư phạm" dạng tự chọn	3,68	0,829	1	Nên thực hiện
2. Tổ chức các câu lạc bộ phát triển năng lực giao tiếp	3,59	0,862	3	Nên thực hiện
3. Tổ chức các buổi thảo luận, diễn đàn hoặc hội thảo về giao tiếp	3,56	0,807	5	Nên thực hiện
4. Tổ chức các cuộc thi về giao tiếp và hùng biện	3,56	0,884	5	Nên thực hiện
5. Cố vấn học tập tập huấn năng lực giao tiếp trong các buổi họp lớp	3,55	0,963	7	Nên thực hiện
6. Tất cả giảng viên lồng ghép tập huấn năng lực giao tiếp trong các buổi học và báo cáo/thuyết trình	3,63	0,866	2	Nên thực hiện
7. Giảng viên lồng ghép tập huấn năng lực giao tiếp trong các buổi học về nghiệp vụ sư phạm	3,58	0,900	4	Nên thực hiện

– Tự lực SV phải có ý thức rèn luyện, trau dồi kỹ năng giao tiếp (25 SV). SV cần tự tin hơn trong giao tiếp thì sẽ cải thiện được kỹ năng này (5 SV). Như vậy Bộ môn cần thông qua đội ngũ giảng viên và cố vấn học tập tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức và sự tự tin về kỹ năng giao tiếp nhằm giúp SV có ý thức và động lực tốt hơn về việc hoàn thiện bản thân nói chung và năng lực giao tiếp nói riêng.

Các ý kiến khác rải rác ở các nội dung như: giảng viên nên đối thoại với nhiều sinh viên hơn; SV cần chú ý đồng cảm, tôn trọng nhau trong giao tiếp...

4. KẾT LUẬN

Có thể kết luận rằng nhìn chung, các yếu tố về năng lực giao tiếp của SV SPVL nhận được điểm đánh giá ở mức Khá, tuy nhiên sự tự tin trong cả hai hình thức giao tiếp bằng lời nói và văn bản đều còn

thấp. SV bộc lộ nhiều điểm yếu hơn trong giao tiếp bằng lời nói và ủng hộ các biện pháp phát triển kỹ năng giao tiếp cho SV được đưa ra. Các ý kiến bổ sung thiên về hướng phát triển năng lực giao tiếp bằng lời nói cho SV, trong đó có nhiều SV đã nhìn nhận việc SV phải chủ động rèn luyện kiến thức và kỹ năng giao tiếp của chính mình trước khi nhờ sự hỗ trợ từ phía bên ngoài. Từ ý kiến của những SV tham gia khảo sát, việc tổ chức triển khai trong thời gian tới. Đồng thời, các cơ hội thực hành giao tiếp cần được cung cấp một cách linh hoạt, đa dạng và đồng bộ trong suốt quá trình đào tạo để đạt hiệu quả cao nhất.

LỜI CẢM ƠN

Nhóm tác giả xin chân thành cảm ơn ý kiến chia sẻ từ các SV SPVL Khóa 46, 47 và 48 trong quá trình thực hiện đề tài này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO (REFERENCES)

Ananiadou, K., & Claro, M. (2009). *21st century skills and competencies for new millennium learners in OECD countries*. OECD education working papers, no. 41. OECD Publishing. <http://tuv.oer4pacific.org/id/eprint/4/>

Bedir, H. (2019). Pre-service ELT teachers' beliefs and perceptions on 21st-century learning and innovation skills (4Cs). *Journal of Language and Linguistic Studies*, 15(1), 231-246.

Erwin, E., Rustaman, N. Y., Firman, H., & Ramalis, T. R. (2019). Profile of the prospective teachers' response to the development of scientific communication skills through physics learning. In *Journal of Physics: Conference Series*, 1157(3), 032040. IOP Publishing.

Hacıcaferoğlu, S. (2014). Survey on the communication skills that the college students of school of physical education and sports perceived from the teaching staff. *International Journal of Sport Culture and Science*, 2(1), 54-67.

Lundquist, L. M., Shogbon, A. O., Momary, K. M., & Rogers, H. K. (2013). A comparison of students' self-assessments with faculty evaluations of their communication skills. *American Journal of Pharmaceutical Education*, 77(4), 72.

Malik, A., Setiawan, A., Suhandi, A., Permanasari, A., Dirgantara, Y., Yuniarti, H., Sapriadil, S., & Hermita, N. (2018). Enhancing communication skills of pre-service physics teacher through hot lab related to electric circuit. In *Journal of Physics: Conference Series*, 953(1), 012017. IOP Publishing.

Ministry of Education and Training. (2016). *Circular No. 04/2016/TT-BGDDT dated March 14th 2016, on quality assessment standards for*

- higher education programs* issued by the Minister of Education and Training on March 14, 2016 (in Vietnamese)
- Ministry of Education and Training. (2018). General Education Curriculum (Issued with Circular No. 32/2018/TT-BGDĐT dated December 26, 2018, of the Minister of Education and Training) (in Vietnamese)
- Organisation for Economic Co-operation and Development (OECD). (2018). *The future of education and skills: Education 2030*. OECD Education Working Papers. [https://www.oecd.org/education/2030/E2030%20Position%20Paper%20\(05.04.2018\).pdf](https://www.oecd.org/education/2030/E2030%20Position%20Paper%20(05.04.2018).pdf) on December 20, 2023
- Pham, V. T. (2015). Communication skills of students at Tra Vinh University. *Journal of Science and Technology, Danang University*, 8(93), 44-48 (in Vietnamese). <https://jst-ud.vn/jst-ud/article/view/2986>
- Saka, M., & Surmeli, H. (2010). Examination of relationship between preservice science teachers' sense of efficacy and communication skills. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 2(2), 4722-4727.
- Yamane, T. (1967). *Statistics, An Introductory Analysis*, 2nd Ed., New York: Harper and Row.